

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
☸ * ☸



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng
Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 19 tháng 01 năm 2017.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (079) 3822201 Fax : (079) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 17 ngày 30/06/2016.

Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý IV năm 2016 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý IV/2015	Quý IV/2016	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	2,894.14	3,294.16	
- Tôm nguyên liệu		2,202.59	2,576.52	116.98
- Nông sản		691.55	717.64	103.77
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,819.56	3,984.72	
- Tôm đông		3,419.23	3,603.54	105.39
- Nông sản		400.33	381.18	95.22
Tôm bán thành phẩm mua ngoài	Tấn	314.30	78.81	25.07
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,450.28	3,539.25	
- Tôm đông		3,252.57	3,278.37	100.79
- Nông sản		197.71	260.88	131.95
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	35.27	36.82	104.39
	Tr.đ	792,485	828,721	104.57
Nộp ngân sách	Tr.đ	987.02	3,643.65	369.16
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	20,282.35	30,498.74	150.37
Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu	%	2.54	3.65	143.70
Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ	%	5.88	6.41	109.01
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0.18	0.18	100.00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 01 tháng 10 năm 2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,078,258,830,528	1,237,867,551,370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	325,929,415,900	193,459,638,522
1. Tiền	111		43,015,148,400	14,459,638,522
2. Các khoản tương đương tiền	112		282,914,267,500	179,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5		10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250,967,161,630	382,057,462,129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	219,893,889,909	369,533,759,978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31,234,723,394	11,593,266,352
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,625,938,327	15,717,825,799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8	(14,787,390,000)	(14,787,390,000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	476,874,230,641	624,690,547,880
1. Hàng tồn kho	141		476,874,230,641	624,690,547,880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,488,022,357	27,659,902,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4,346,141,111	4,930,248,585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,082,012,013	22,205,119,071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59,869,233	524,535,183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295,762,464,907	300,388,278,065
I. Phải thu dài hạn			368,175,000	368,175,000
1. Phải thu dài hạn khác			368,175,000	368,175,000
II. Tài sản cố định	220		234,251,907,256	230,261,052,178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	231,874,471,636	227,848,723,975
- Nguyên giá	222		533,504,015,736	517,752,857,146
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(301,629,544,100)	(289,904,133,171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,377,435,620	2,412,328,203
- Nguyên giá	228		3,112,046,100	3,112,046,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(734,610,480)	(699,717,897)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 01 tháng 10 năm 2016
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,775,147,861	33,110,678,287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	28,775,147,861	33,110,678,287
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		32,367,234,790	36,648,372,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	31,708,371,463	36,193,525,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	27.3	658,863,327	454,847,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>1,374,021,295,435</u>	<u>1,538,255,829,435</u>
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		898,370,456,961	1,037,524,578,585
I. Nợ ngắn hạn	310		891,864,679,211	1,030,978,953,835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33,364,606,729	73,772,818,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,707,874,560	572,894,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4,043,629,745	3,833,563,211
4. Phải trả người lao động	314		25,639,729,000	26,121,227,824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	519,216,678	14,113,550,139
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5,108,141,202	5,103,321,502
7. Vay ngắn hạn	320	18	816,357,920,000	903,180,616,670
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,123,561,297	4,280,961,297
II. Nợ dài hạn	330		6,505,777,750	6,545,624,750
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	530,000,000	530,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	5,975,777,750	6,015,624,750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475,650,838,474	500,731,250,850
I. Vốn chủ sở hữu	410	20.1	475,650,838,474	500,731,250,850
1. Vốn cổ phần	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,939,927,202	70,939,927,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 01 tháng 10 năm 2016
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,710,911,272	129,791,323,648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		55,946,612,262	55,946,612,262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		48,764,299,010	73,844,711,386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1,374,021,295,435</u>	<u>1,538,255,829,435</u>

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chẳng

Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

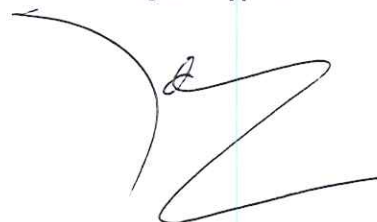
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
						- Đơn vị tính: VND	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	828,721,438,614	792,485,254,426	828,721,438,614	792,485,254,426
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.2	2,062,282,388	3,031,332,760	2,062,282,388	3,031,332,760
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.3	826,659,156,226	789,453,921,666	826,659,156,226	789,453,921,666
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	764,474,668,411	711,792,518,589	764,474,668,411	711,792,518,589
5.	Lợi nhuận gộp	20		62,184,487,815	77,661,403,077	62,184,487,815	77,661,403,077
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	6,639,658,778	4,813,182,156	6,639,658,778	4,813,182,156
7.	Chi phí tài chính	22	27	13,236,065,094	8,179,781,991	13,236,065,094	8,179,781,991
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7,346,526,238	3,460,818,739	7,346,526,238	3,460,818,739
8.	Chi phí bán hàng	25	25	15,157,392,435	22,194,650,679	15,157,392,435	22,194,650,679
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9,938,550,211	31,221,918,416	9,938,550,211	31,221,918,416
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		30,492,138,853	20,878,234,147	30,492,138,853	20,878,234,147
11.	Thu nhập khác	31		6,597,273	53,344,005	6,597,273	53,344,005
12.	Chi phí khác	32			649,224,300		649,224,300
13.	Lợi nhuận khác	40		6,597,273	(595,880,295)	6,597,273	(595,880,295)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30,498,736,126	20,282,353,852	30,498,736,126	20,282,353,852
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	(1,783,164,229)	177,958,360	(1,783,164,229)	177,958,360
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	204,015,727	11,311,761	204,015,727	11,311,761
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,919,587,624	20,471,623,973	28,919,587,624	20,471,623,973
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	964	1,024	964	1,024
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	964	1,024	964	1,024

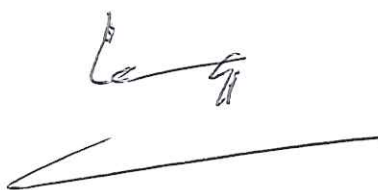
Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		30,498,736,126	20,282,353,852
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	11,760,303,512	10,351,526,259
03	- Các khoản dự phòng			(8,067,515,260)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	6,245,598,493	(6,657,124,339)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,823,225,723)	(3,119,696,014)
06	- Chi phí Lãi vay	27	7,346,526,238	3,487,508,379
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52,027,938,646	16,277,052,877
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		152,820,011,177	66,545,440,147
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		147,816,317,239	173,482,574,663
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(52,221,953,878)	(12,385,119,534)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5,069,261,011	1,802,107,229
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7,346,526,238)	(3,481,077,379)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1,748,598,704)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(157,400,000)	(148,800,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		296,259,049,253	242,092,178,003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(27,983,114,975)	(18,477,003,893)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	27		-
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			(82,284,720,000)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		10,000,000,000	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			-
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		3,823,225,723	2,679,575,767
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14,159,889,252)	(98,082,148,126)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			-
33	- Tiền thu từ đi vay		675,038,856,392	564,884,584,073
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(771,290,180,952)	(489,380,808,316)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(54,000,000,000)	(70,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(150,251,324,560)	5,503,775,757

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		131,847,835,441	149,513,805,634
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		193,459,638,522	173,248,647,929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		621,941,937	(80,311,072)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>325,929,415,900</u>	<u>322,682,142,491</u>

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



Hồ Quốc Lực



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 3.027 (ngày 30 tháng 09 năm 2016: 2.995).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 04 năm 2016

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Thông tin so sánh

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như trên. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư khác**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

►Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

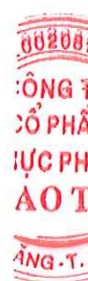
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



4. TIỀN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	462,993,935	4,903,492,302
Tiền gửi ngân hàng	42,552,154,465	9,556,146,220
Tương đương tiền (*)	282,914,267,500	179,000,000,000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.		
Tổng cộng	325,929,415,900	193,459,638,522
	-	-
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trái phiếu (*)		10,000,000,000
Tổng cộng	-	10,000,000,000
	-	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Phải thu các bên khác	219,893,889,909	369,533,759,978
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
GIÁ TRỊ THUẦN	219,893,889,909	369,533,759,978
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	31,234,723,394	11,593,266,352
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	29,935,333,394	10,293,876,352
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	592,339,135	1,329,034,151
Tạm ứng cho nhân viên	544,599,192	859,791,648
Khác	401,000,000	441,000,000
TỔNG CỘNG	14,625,938,327	15,717,825,799
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,488,000,000)	(13,488,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1,137,938,327	2,229,825,799



9. HÀNG TỒN KHO	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		643,248,000
Nguyên vật liệu	17,766,812,447	30,193,371,954
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	24,731,954,242	28,301,676,947
Thành phẩm	434,375,463,952	565,552,250,979
Tổng cộng	476,874,230,641	624,690,547,880

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.



10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 30/9/2016	154,155,506,448	325,673,165,227	25,100,932,490	6,091,277,036	6,731,975,945	517,752,857,146
2. Số tăng trong kỳ	704,007,206	13,880,154,384	1,052,000,000	114,997,000	-	15,751,158,590
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	704,007,206	13,880,154,384	1,052,000,000	114,997,000	-	-
- Xây dựng mới						15,751,158,590
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	154,859,513,654	339,553,319,611	26,152,932,490	6,206,274,036	6,731,975,945	533,504,015,736
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 30/9/2016	77,459,670,495	190,545,892,197	12,147,226,609	4,462,719,517	5,288,624,353	289,904,133,171
2. Khấu hao trong kỳ	3,190,414,246	7,638,209,819	646,903,142	126,970,041	122,913,681	11,725,410,929
4. Số dư cuối kỳ	80,650,084,741	198,184,102,016	12,794,129,751	4,589,689,558	5,411,538,034	301,629,544,100
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	76,695,835,953	135,127,273,030	12,953,705,881	1,628,557,519	1,443,351,592	227,848,723,975
2. Tại ngày cuối kỳ	74,209,428,913	141,369,217,595	13,358,802,739	1,616,584,478	1,320,437,911	231,874,471,636



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 30/9/2016	2,551,564,900	360,980,000	199,501,200	3,112,046,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Tăng khác		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	360,980,000	199,501,200	3,112,046,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 30/9/2016	330,037,306	190,332,123	179,348,468	699,717,897
2. Số tăng trong kỳ	14,587,908	12,048,999	8,255,676	34,892,583
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	344,625,214	202,381,122	187,604,144	734,610,480
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,221,527,594	170,647,877	20,152,732	2,412,328,203
2. Tại ngày cuối kỳ	2,206,939,686	158,598,878	11,897,056	2,377,435,620

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

31/12/2016
VND

01/10/2016
VND

- Nhà máy Tin An	28,018,495,743	19,729,281,521
- Máy móc đang chờ lắp đặt		11,396,900,000
- Nâng cấp xưởng chế biến tôm		1,984,496,766
- Nâng cấp kho, xưởng & nhà để xe	756,652,118	
Tổng cộng	28,775,147,861	33,110,678,287

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

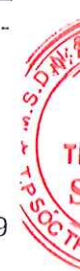
	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4,346,141,111	4,930,248,585
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,346,141,111	4,930,248,585
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	31,708,371,463	36,193,525,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18,184,222,188	20,928,801,559
Trả trước tiền thuê đất	7,571,596,319	8,449,504,190
Khác	5,952,552,956	6,815,219,251
Tổng cộng	<u>36,054,512,574</u>	<u>41,123,773,585</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Phải trả các bên khác	<u>33,364,606,729</u>	<u>73,772,818,520</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1,748,598,704	1,783,164,229	(1,748,598,704)	1,783,164,229
Thuế thu nhập cá nhân	2,084,964,507	1,355,432,086	(1,179,931,077)	2,260,465,516
Tổng cộng	<u>3,833,563,211</u>	<u>3,138,596,315</u>	<u>(2,928,529,781)</u>	<u>4,043,629,745</u>



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu		6,181,930,485
Khác	519,216,678	7,931,619,654
Tổng cộng	<u>519,216,678</u>	<u>14,113,550,139</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/10/2016
Ngắn hạn	5,108,141,202	5,103,321,502
Kinh phí công đoàn	5,026,631,502	5,026,631,502
Khác	81,509,700	76,690,000

Dài hạn	-	530,000,000	530,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn		530,000,000	530,000,000
Tổng cộng		5,638,141,202	5,633,321,502
		-	-
18. VAY NGẮN HẠN			
		31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
Vay ngân hàng (*)		816,357,920,000	903,180,616,670
Vay cá nhân			
Tổng cộng		816,357,920,000	903,180,616,670
		-	-



20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/12/2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	154,971,600,000	6,797,000.00	Từ ngày 05/04/2017 đến ngày 06/06/2017	1,8	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	121,738,320,000	5,339,400.00	Từ ngày 28/03/2017 đến ngày 18/05/2017	1,8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	36,480,000,000	1,600,000.00	Từ ngày 14/03/2017 đến ngày 26/03/2017	1,8	+ Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	56,088,000,000	2,460,000.00	Từ ngày 28/03/2017 đến ngày 10/04/2017	1,8	+ Tín chấp
Tổng cộng vay USD	369,277,920,000	16,196,400.00			

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/12/2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng Vay VNĐ	190,974,000,000		Từ ngày 22/02/2017 đến ngày 29/06/2017	4.7	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng Vay VNĐ	240,306,000,000		Từ ngày 30/03/2017 đến ngày 27/06/2017	4.7	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ Vay VNĐ	15,800,000,000		Từ ngày 28/04/2017 đến ngày 15/06/2017	4.7	+ Hàng tồn kho
Tổng cộng vay VNĐ	447,080,000,000				
Tổng cộng	816,357,920,000				

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	200,000,000,000	71,343,677,202		73,688,462,961	345,032,140,163
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	(403,750,000)			99,596,250,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-			73,844,711,386	73,844,711,386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(17,741,850,699)	(17,741,850,699)
Số dư tại ngày 30/09/2016	300,000,000,000	70,939,927,202	-	129,791,323,648	500,731,250,850
Phát hành cổ phiếu mới					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ				28,919,587,624	28,919,587,624
Cổ tức công bố và đã trả	-	-		(54,000,000,000)	(54,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-				-
Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	70,939,927,202	-	104,710,911,272	475,650,838,474

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54,000,000,000	130,000,000,000

22.3 Cổ phiếu

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	30,000,000	20,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,000,000

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28,919,587,624	20,471,623,973
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	964	1,024



23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	796,347,963,975	764,514,813,322
+ Tôm thành phẩm	19,721,838,756	11,487,673,597
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	751,612,374,560	734,772,881,046
+ Nông sản thành phẩm	25,013,750,659	18,254,258,679
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	30,006,643,277	26,188,732,120
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	2,366,831,362	1,781,708,984
Tổng cộng	828,721,438,614	792,485,254,426

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Giảm giá hàng bán		50,530,460
Hàng bán bị trả lại	2,062,282,388	2,980,802,300
Tổng cộng	2,062,282,388	3,031,332,760

23.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	794,285,681,587	761,483,480,562
+ Tôm thành phẩm	19,721,838,756	11,487,673,597
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	749,550,092,172	731,741,548,286
+ Nông sản thành phẩm	25,013,750,659	18,254,258,679
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	30,006,643,277	26,188,732,120
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	2,366,831,362	1,781,708,984
Tổng cộng	826,659,156,226	789,453,921,666

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lãi tiền gửi	3,823,225,723	3,119,696,014
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,816,433,055	1,693,486,142
Tổng cộng	6,639,658,778	4,813,182,156

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	748,327,610,086	700,748,778,256
- Giá vốn hàng nông sản	16,147,058,325	11,043,740,333
Tổng cộng	764,474,668,411	711,792,518,589

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Chi phí vận chuyển	10,426,757,566	15,097,287,979
Chi phí bán hàng khác	4,730,634,869	7,097,362,700
Tổng cộng	15,157,392,435	22,194,650,679

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lương	5,277,028,172	25,158,610,262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,849,526,069	4,699,743,891
Chi phí bằng tiền khác	1,811,995,970	1,363,564,263
Tổng cộng	9,938,550,211	31,221,918,416

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Chi phí lãi vay	7,346,526,238	3,460,818,739
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,889,538,856	4,718,963,252
Tổng cộng	13,236,065,094	8,179,781,991

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524,248,525,697	548,153,975,054
Chi phí nhân công	79,866,503,620	64,685,034,459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,042,700,723	10,351,526,259
Chi phí mua ngoài	55,040,297,836	62,573,568,462
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Tổng cộng	670,198,027,876	685,764,104,234

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

➤ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

➤ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,783,164,229)	(177,958,360)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	204,015,727	(11,311,761)
TỔNG CỘNG	<u>(1,579,148,502)</u>	<u>(189,270,121)</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	30,498,736,126	20,282,353,852
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(39,847,000)	(1,137,255,000)
Các khoản điều chỉnh tăng		1,277,508,407
Các khoản điều chỉnh giảm	135,673,838	644,834,500
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>30,594,562,964</u>	<u>21,067,441,759</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	6,730,803,852	4,634,837,187
Thuế TNDN được miễn, giảm	(4,947,639,623)	(4,812,795,547)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	1,783,164,229	(177,958,360)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,748,598,704	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,748,598,704)	
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)	<u>1,783,164,229</u>	<u>(177,958,360)</u>

30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	31/12/2016	30/09/2016	31/12/2016	30/09/2016
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	597,577,775	601,562,475	(3,984,700)	27,602,675
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61,285,552	(146,714,875)	208,000,427	(196,250,326)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	658,863,327	454,847,600	204,015,727	(168,647,651)
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>204,015,727</u>	



32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Số liệu tại ngày 31/12/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	803,687,270,335	25,034,168,279	828,721,438,614
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	803,687,270,335	25,034,168,279	828,721,438,614
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	37,088,545,169
- Doanh thu hoạt động tài chính			6,639,658,778
- Chi phí hoạt động tài chính			13,236,065,094
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			30,492,138,853
- Thu nhập khác			6,597,273
- Chi phí khác			-
- Thuế TNDN			1,783,164,229
- Thuế TNDN hoãn lại			(204,015,727)
- Lợi nhuận sau thuế			28,919,587,624

Số liệu tại ngày 31/12/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	774,161,501,428	18,323,752,998	792,485,254,426
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	774,161,501,428	18,323,752,998	792,485,254,426
- Kết quả kinh doanh bộ phận			24,244,833,982
- Doanh thu hoạt động tài chính			4,813,182,156
- Chi phí hoạt động tài chính			8,179,781,991
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			20,878,234,147
- Thu nhập khác			53,344,005
- Chi phí khác			649,224,300
- Thuế TNDN			(177,958,360)
- Thuế TNDN hoãn lại			(11,311,761)
- Lợi nhuận sau thuế			20,471,623,973

Số liệu tại ngày 31/12/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	667,371,818,171	73,085,255,569	740,457,073,740
- Tài sản không phân bổ			633,564,221,695
- Tổng tài sản			1,374,021,295,435
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			898,370,456,961
- Tổng nợ phải trả			898,370,456,961
- Mua sắm tài sản dài hạn	3,279,861,317	12,471,297,273	15,751,158,590
- Khấu hao và phân bổ	16,129,853,997	3,102,840,513	19,232,694,510

Số liệu tại ngày 31/12/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	640,410,444,726	40,538,383,716	680,948,828,442
- Tài sản không phân bổ			663,010,313,985
- Tổng tài sản			1,343,959,142,427
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			998,927,002,264
- Tổng nợ phải trả			998,927,002,264
- Mua sắm tài sản dài hạn	162,899,812,874	2,278,608,987	165,178,421,861
- Khấu hao và phân bổ	33,992,974,756	4,860,895,188	38,853,869,944

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Quý 4.2016	Quý 4.2015
	VND	VND
- Việt Nam	32,373,474,639	27,970,441,104
- Hoa Kỳ	160,958,244,651	267,268,297,708
- Nhật Bản	366,032,393,570	283,677,466,880
- Châu Âu	185,846,452,544	159,399,070,539
- Các nước khác	83,510,873,210	54,169,978,195
Tổng cộng	828,721,438,614	792,485,254,426

Tài sản bộ phận

- Việt Nam
- Nước ngoài
Tổng cộng

Tổng tài sản	
31/12/2016	01/10/2016
VND	VND
1,374,021,295,435	1,538,255,829,435
-	-
<u>1,374,021,295,435</u>	<u>1,538,255,829,435</u>

32.2 Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2016 chiếm 141.27% so với lợi nhuận sau thuế Q4/2015, nguyên nhân chủ yếu do giá bán tăng.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chàng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

C. P. S. T.